

PHỤ LỤC VI

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần 7 Bộ QCATHK

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Sửa đổi Điều 7.253 quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải (sau đây gọi là Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT) như sau:

“7.253 ĐIỀU KIỆN LÀ CƠ GIỚI TRÊN KHÔNG - QUY ĐỊNH CHUNG

a. Người có đủ điều kiện để cấp giấy phép cơ giới trên không phải:

1. Tối thiểu 18 tuổi;
2. Có Giấy chứng nhận sức khỏe loại 1 hoặc tương đương;
3. Đạt bài kiểm tra sát hạch lý thuyết về những nội dung theo quy định;
4. Đáp ứng các yêu cầu về kiến thức hàng không theo quy định của Phần này áp dụng đối với năng định loại tàu bay đề nghị cấp trước khi đề nghị kiểm tra sát hạch thực hành;

5. Đạt bài kiểm tra sát hạch thực hành về những nội dung theo quy định đối với năng định loại tàu bay đề nghị cấp;

6. Tuân thủ các quy định của Phần này áp dụng cho chủng loại và hạng tàu bay đề nghị cấp.”

2. Sửa đổi Điều 7.397 quy định tại Mục 61 Phụ lục VI của Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT như sau:

“7.397 QUY ĐỊNH CHUNG ĐIỀU KIỆN NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY

a. Người có đủ điều kiện để cấp giấy phép nhân viên điều độ khai thác bay phải:

1. Tối thiểu 21 tuổi;
2. Có tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoặc huấn luyện theo quy định;
3. Đạt bài kiểm tra sát hạch lý thuyết về những nội dung theo quy định;
4. Đạt bài kiểm tra sát hạch kỹ năng về những nội dung khai thác đối với năng định đề nghị cấp.”

3. Bổ sung Phụ lục 1 Điều 7.107 quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT như sau:

“Phụ lục 1 Điều 7.107: BẢNG PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ THÔNG THẠO NGÔN NGỮ CỦA ICAO.

1.1 Mức độ chuyên gia, mở rộng và khai thác

MỨC ĐỘ	PHÁT ÂM	CÁU TRÚC CÂU	TỪ VỰNG	TRÔI CHẢY	MỨC ĐỘ HIỂU	PHẢN ỨNG
	<i>Sử dụng ngôn ngữ của người bản địa và giọng phát âm dễ hiểu đối với cộng đồng Hàng không</i>	<i>Cấu trúc ngữ pháp riêng liên quan và các mẫu câu được định dạng bởi các chức năng ngôn ngữ phù hợp với nhiệm vụ</i>				
MỨC ĐỘ 6 (Chuyên gia)	Cách phát âm, nhấn mạnh, thanh điệu, ngữ điệu mặc dù có thể bị ảnh hưởng bởi ngôn ngữ thứ nhất hoặc tiếng địa phương nhưng hầu như không làm cho người nghe khó hiểu.	Các cấu trúc ngữ pháp cơ bản và phức hợp và các mẫu câu liên tục được kiểm soát chặt chẽ.	Vốn từ và độ chính xác của từ đủ để trao đổi thông tin một cách hiệu quả về các chủ đề đa dạng thông thường hoặc không thông thường. Từ vựng cần có tính thành ngữ, biểu cảm và dễ cảm nhận.	Có khả năng nói dài, trôi chảy một cách tự nhiên, không gượng ép. Diễn đạt có âm điệu khác nhau với phong cách riêng. Tạo và kết nối các từ ngữ hợp lý một cách tự nhiên.	Hiểu chính xác liên tục gần như tất cả các ngữ cảnh và bao gồm cả việc hiểu được những tinh tế của ngôn ngữ và văn hoá.	Giao tiếp dễ dàng tất các tình huống. Nhạy bén với những ám hiệu bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, trả lời một cách thích đáng.
MỨC ĐỘ 5	Cách phát âm, nhấn mạnh,	Các cấu trúc ngữ pháp cơ bản và	Vốn từ và độ chính xác của	Có khả năng nói dài về	Hiểu chính xác các chủ	Trả lời ngay lập tức thích

(Mở rộng)	thanh điệu, ngữ điệu mặc dù có thể bị ảnh hưởng bởi ngôn ngữ thứ nhất hoặc tiếng địa phương nhưng hiếm khi làm cho người nghe khó hiểu.	phức hợp và các mẫu câu liên tục được kiểm soát chặt chẽ. Các cấu trúc phức hợp được sử dụng nhưng bị lỗi đôi khi ảnh hưởng tới nghĩa của câu.	từ đủ để trao đổi thông tin một cách hiệu quả về các chủ đề chung, cụ thể liên quan tới công việc. Cách diễn đạt nhất quán và thành công. Từ vựng đôi khi có tính thành ngữ.	những chủ đề thông thường nhưng có thể và không sử dụng âm điệu khác nhau theo phong cách riêng. Có thể tận dụng việc tạo và kết nối các từ hợp lý.	đề chung, cụ thể và liên quan tới công việc. Hiểu chính xác hầu hết khi người nói gặp phải sự rắc rối về ngôn ngữ và tình huống hoặc các sự kiện thay đổi bất ngờ. Có thể hiểu nhiều dạng phát biểu (bằng tiếng thổ ngữ, giọng phát âm riêng).	đáng về có thông tin. Kiểm soát mối quan hệ giữa người nói và người nghe một cách hiệu quả.
MỨC ĐỘ 4 (Khai thác)	Cách phát âm, nhấn mạnh, thanh điệu và ngữ điệu dù có thể bị ảnh hưởng bởi ngôn ngữ thứ nhất hoặc tiếng địa phương	Các cấu trúc ngữ pháp cơ bản và các mẫu câu liên tục được sử dụng một cách sáng tạo và thường được kiểm soát chặt chẽ, có thể mắc lỗi, đặc	Vốn từ và độ chính xác của từ thường đủ để trao đổi một cách hiệu quả về các chủ đề chung, cụ thể và liên quan tới	Tạo ra những chuỗi từ với một thông tin âm vực thích hợp khi có thể mất đi tính trôi chảy trong việc chuyển từ	Hiểu chính xác hầu hết các chủ đề chung, cụ thể và liên quan tới công việc khi trọng âm và các giọng	Thường trả lời ngay lập tức, hợp lý và có thông tin. Tạo và duy trì sự trao đổi, thậm chí khi gặp phải sự thay

	nhưng đôi khi ảnh hưởng tới việc dễ hiểu.	biệt là trong những tình huống không thông thường hay bất ngờ nhưng hiếm khi ảnh hưởng tới nghĩa của câu.	công việc. Có khả năng diễn đạt thành công khi thiếu từ trong những tình huống không thông thường hoặc bất ngờ.	giọng văn tường thuật hay văn phong phát biểu sang giao tiếp tự nhiên, nhưng điều này không làm cản trở việc trao đổi thông tin hiệu quả.	điều trao đổi khác nhau được dự dụng dễ hiểu cho cộng đồng người sử dụng quốc tế. Khi người nói gặp phải sự phức tạp về ngôn ngữ và tình huống hoặc những sự kiện thay đổi bất ngờ, việc hiểu có thể chậm hơn hoặc đòi hỏi phải có chiến lược rõ ràng.	đôi bất ngờ. Giải quyết hợp lý những hiểu nhầm hiển nhiên bằng cách kiểm tra, xác nhận và làm rõ.
--	---	---	---	---	--	---

1.2 Mức độ tiên khai thác, sơ cấp và tiền sơ cấp

MỨC ĐỘ 3 (Tiên khai thác)	Cách phát âm, nhấn mạnh thanh điệu và ngữ điệu bị ảnh hưởng bởi ngôn	Các cấu trúc ngữ pháp cơ bản và các mẫu câu đi kèm với tình huống có thể đoán trước	Vốn từ và độ chính xác của những từ thường đủ để trao đổi thông	Tạo ra được hàng chuỗi từ, cụm từ và ngắt câu không hợp lý, chậm chạp	Hiểu chính xác các chủ đề chung, cụ thể và liên quan tới công	Đôi khi trả lời ngay lập tức chính xác và có thông tin. Có khả năng tạo và
--------------------------------------	--	---	---	---	---	--


	ngữ thứ nhất hoặc tiếng địa phương và thường ảnh hưởng tới việc dễ hiểu.	thường xuyên không được kiểm soát chặt chẽ. Lỗi xuất hiện thường ảnh hưởng tới nghĩa của câu.	tin về các chủ đề cụ thể và liên quan đến công việc, nhưng vốn từ hạn chế và việc chọn từ thường không chính xác và thường không thể diễn đạt thành công khi thiếu từ.	hoặc do dự trong diễn đạt có thể ngăn cản hiệu quả của việc trao đổi thông tin. Đôi khi quên mất việc nói đủ câu	việc khi trọng âm và các giọng điệu khác nhau được sử dụng dễ hiểu cho cộng đồng người sử dụng Quốc tế. Có thể hiểu sai khi gặp phải sự phức tạp về ngôn ngữ và tình huống hoặc những sự kiện thay đổi bất ngờ.	duy trì sự trao đổi dễ dàng các chủ đề quen thuộc và những tình huống có thể đoán trước. Thường trả lời không hợp lý khi gặp phải một sự kiện thay đổi bất ngờ.
MỨC ĐỘ 2 (Sơ cấp)	Cách phát âm, nhấn mạnh thanh điệu và ngữ điệu bị ảnh hưởng nặng nề bởi ngôn ngữ thứ nhất hoặc tiếng địa phương và thường ảnh hưởng tới việc	Chỉ thể hiện ở sự kiểm soát hạn chế trong một vài cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu đơn giản, dễ nhớ.	Vốn từ hạn chế, kể cả những từ đơn lẻ và cụm từ dễ nhớ.	Chỉ có thể diễn đạt ngắn bằng những từ đơn lẻ, dễ nhớ bằng cách ngắt quãng và không đủ câu để tìm ra cách diễn đạt và phát âm rõ	Hiểu hạn chế các cụm từ dễ nhớ, đơn lẻ khi chúng được phát âm một cách chậm chạp và cẩn thận.	Thời gian trả lời chậm và thường không hợp lý. Phản ứng hạn chế với các thói quen trao đổi đơn giản.

	dễ hiểu.			ràng những từ không quen thuộc.		
MỨC ĐỘ 1 (Tiền sơ cấp)	Thể hiện ở mức thấp hơn mức sơ cấp	Thể hiện ở mức thấp hơn mức sơ cấp	Thể hiện ở mức thấp hơn mức sơ cấp	Thể hiện ở mức thấp hơn mức sơ cấp	Thể hiện ở mức thấp hơn mức sơ cấp	Thể hiện ở mức thấp hơn mức sơ cấp

Chú ý: *Mức khai thác (Mức 4) là mức độ thành thạo yêu cầu tối thiểu để trao đổi thông tin liên lạc vô tuyến. Mức từ 1 đến 3 thể hiện các mức độ Tiền sơ cấp. Sơ cấp và Tiền khai thác của việc sử dụng thành thạo ngôn ngữ, tất cả các mức này thể hiện mức độ thông thạo dưới mức yêu cầu về sử dụng thông thạo ngôn ngữ của ICAO. Mức 5 và 6 là các mức mở rộng và chuyên gia, đây là mức độ thông thạo trên tiêu chuẩn tối thiểu. Nói chung, bảng phân loại này sẽ được xem như là tiêu chí để đào tạo, kiểm tra và hỗ trợ cho các học viên đạt được mức khai thác của ICAO (Mức 4)."*

4. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 3 Điều 7.110 quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT như sau:

“

		ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP (APPLICATION FOR) GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG (ORIGINAL AIRMAN LICENSE) THÀNH VIÊN TỒ BAY [FLIGHT CREW MEMBER]				HƯỚNG DẪN (INSTRUCTIONS) In hoặc đánh máy. Không viết vào phần bôi đen, phần này chỉ dành cho Cục HKVN. Chỉ nộp đơn bản gốc cho phòng Tiêu chuẩn & toàn bay hoặc người được Cục Hàng không ủy quyền, nếu thiếu chỗ thì dùng tờ đính kèm (Print or type. Do not write in shaded areas, these are for CAAV use only. Submit original only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV Authorized Person. If additional space is required, use an attachment)									
A. TÔI LÀM ĐƠN NÀY ĐỀ NGHỊ (APPLICATION IS HEREBY MADE FOR) <input type="checkbox"/> CẤP MỚI (ISSUANCE) <input type="checkbox"/> CẤP LẠI CÁC GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM SAU (REISSUANCE OF THE FOLLOWING VIETNAM AIRMAN LICENSE):															
1. <input type="checkbox"/> HỌC VIÊN BAY (STUDENT PILOT)		3. <input type="checkbox"/> NGƯỜI LÁI TÀU BAY THƯƠNG MẠI (COMMERCIAL PILOT)		5. <input type="checkbox"/> CƠ GIỚI TRÊN KHÔNG (FLIGHT ENGINEER)		7. <input type="checkbox"/> NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY (FLIGHT DISPATCHER)									
2. <input type="checkbox"/> NGƯỜI LÁI TÀU BAY TƯ NHÂN (PRIVATE PILOT)		4. <input type="checkbox"/> NGƯỜI LÁI TÀU BAY VẬN TẢI HÀNG KHÔNG (AIRLINE TRANSPORT PILOT)		6. <input type="checkbox"/> GIÁO VIÊN BAY (FLIGHT INSTRUCTOR)		8. <input type="checkbox"/> LOẠI KHÁC (OTHER):									
B. GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH ĐỀ NGHỊ (LICENSE OR RATING APPLIED FOR ON BASIS OF):															
<input type="checkbox"/> 1. HOÀN THIÊN YÊU CẦU KIỂM TRA KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG (COMPLETION OF REQUIRED KNOWLEDGE AND SKILL TEST)			<input type="checkbox"/> 2. LOẠI TÀU BAY ĐƯỢC SỬ DỤNG (AIRCRAFT TO BE USED) <i>(Nếu có yêu cầu kiểm tra bay -if flight test required)</i>			<input type="checkbox"/> 3. TỔNG GIỜ BAY TRÊN LOẠI TÀU BAY / SIM /FTD (TOTAL TIME IN THIS AIRCRAFT/SIM/FTD) Hours)		<input type="checkbox"/> 4. GIỜ BAY LÁI CHÍNH (PILOT-IN-COMMAND) Hours)							
C. CHUNG LOẠI VÀ/ HOẶC HẠNG TÀU BAY CÓ LIÊN QUAN (THE FOLLOWING CATEGORY AND/OR CLASS IS INVOLVED):															
1. <input type="checkbox"/> TÀU BAY MỘT ĐỘNG CƠ (AEROPLANE – SINGLE ENGINE LAND)		5. <input type="checkbox"/> TÀU LƯỢN (GLIDER).....(SPECIFY TOW)➔													
2. <input type="checkbox"/> TÀU BAY NHIỀU ĐỘNG CƠ (AEROPLANE – MULTIENGINE LAND)		6. <input type="checkbox"/> MÁY BAY LÊN THĂNG (ROTORCRAFT(SPECIFY CLASS)➔													
3. <input type="checkbox"/> TÀU BAY MỘT ĐỘNG CƠ (AEROPLANE – SINGLE ENGINE SEA)		7. <input type="checkbox"/> NHẸ HƠN KHÔNG KHÍ (LIGHTER THAN AIR.....(SPECIFY CLASS))➔													
4. <input type="checkbox"/> TÀU BAY NHIỀU ĐỘNG CƠ (AEROPLANE – MULTIENGINE SEA)		8. <input type="checkbox"/> POWERED LIFT													
D. NĂNG ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN (THE FOLLOWING RATING IS INVOLVED):-															
1. <input type="checkbox"/> THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			3. <input type="checkbox"/> NĂNG ĐỊNH LOẠI BỔ SUNG (ADDED TYPE RATING).....(SPECIFY)➔												
2. <input type="checkbox"/> CHUNG LOẠI II HOẶC III (CATEGORY II OR III APPROACHES)			4. <input type="checkbox"/> NĂNG ĐỊNH KHÁC (OTHER RATING).....(SPECIFY)➔												
E. THÔNG TIN CÁ NHÂN (AIRMAN PERSONAL INFORMATION):															
1. TÊN (Họ, tên, tên lót) - NAME (Last, First, Middle)					2. ĐỊA CHỈ THƯỜNG TRÚ (Đường phố hoặc Hòm thư)-PERMANENT ADDRESS (Street or PO Box Number)										
3. ĐIỆN THOẠI VÀ FAX (TELEPHONE AND FAX)					4. CITY THÀNH PHỐ/STATE/PROVINCE TỈNH MAIL CODE COUNTRY QUỐC GIA										
5. NGÀY THÁNG NĂM SINH (THÁNG, NGÀY, NĂM) DATE OF BIRTH (MONTH, DAY, YEAR)			6. NƠI SINH (PLACE OF BIRTH)		7. QUỐC TỊCH (CITIZENSHIP)		8. TRÌNH ĐỘ NGÔN NGỮ Language Proficiency Level 4/+? <input type="checkbox"/> Có (Yes) <input type="checkbox"/> Không (No)								
9. CHIỀU CAO (HEIGHT)		10. CÂN NẶNG (WEIGHT)	11. TÓC (HAIR)	12. MẮT (EYES)	13. GIỚI TÍNH (SEX)	14. ĐỊA CHỈ HỘM THƯ ĐIỆN TỬ (E-MAIL ADDRESS)			15. For FSI Use						
F. GHI CHÉP GIỜ BAY (RECORD OF PILOT TIME) (Không viết vào phần tô bóng -Do Not Write in The Shaded Areas):															
Tổng (Total)	Bay dưới sự hướng dẫn (Instruction Received)	Bay đơn (Solo)	Lái chính - Pilot in Command (PIC)	Bay đường dài dưới sự hướng dẫn (Cross Country Instruction Received)	Bay đơn đường dài (Cross Country Solo)	Bay lái chính đường dài (Cross Country PIC)	Bay bằng thiết bị (Instrument)	Bay đêm dưới sự hướng dẫn (Night Instruction Received)	Cấp hạ cánh đêm (Night Take-Off/Landing)	Lái chính đêm (Night PIC)	Lái chính cất/hạ cánh đêm (Night Take-Off/Landing PIC)	Số chuyến bay (Number Of Flights)	Number Of Aero-Tows	Number Of Ground Launches	Number Of Power Launches
Tàu lượn (Gliders)															
(Free Balloon)															
Khí cầu (Airship)															
Tàu bay (Aeroplane)			Lái chính (PIC) Lái phụ (SIC)			Lái chính (PIC) Lái phụ (SIC)				Lái chính (PIC) Lái phụ (SIC)	Lái chính (PIC) Lái phụ (SIC)				

Máy bay (lên thẳng) (Rotorcraft)			Lái chính (PIC)			Lái chính (PIC)			Lái chính (PIC)	Lái chính (PIC)
			Lái phụ (SIC)			Lái phụ (SIC)			Lái phụ (SIC)	Lái phụ (SIC)
Năng bằng lực (Powered Lift)			Lái chính (PIC)			Lái chính (PIC)			Lái chính (PIC)	Lái chính (PIC)
			Lái phụ (SIC)			Lái phụ (SIC)			Lái phụ (SIC)	Lái phụ (SIC)
Buồng lái mô phỏng (Simulator)										
Thiết bị huấn luyện (Training Device)										
PCATD										

G. THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE (MEDICAL EVALUATION INFORMATION):

1. HANG CHỨNG CHỈ (CLASS OF CERTIFICATE)	2. QUỐC GIA CẤP (STATE OF ISSUE)	3. NGÀY CẤP (DATE OF ISSUE)	4. GIÁM ĐỊNH VIÊN (MEDICAL EXAMINER)
--	----------------------------------	-----------------------------	--------------------------------------

H. BẠN ĐÃ BỊ KIỂM TRA KHÔNG ĐẠT CHO GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH NÀY CHƯA (HAVE YOU FAILED A TEST FOR THIS LICENSE OR RATING?) 1. Có (Yes) 2. Không (No)

I. CHỨNG THỰC (APPLICANT'S CERTIFICATION)— Tôi Cam đảm-ràng tất cả những thông tin cung cấp ở trên là chính xác và đúng sự thật, và tôi đồng ý rằng đó là cơ sở để cấp giấy phép cho tôi (I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV license to me).

<i>A person shall not with intent to deceive; (c) make any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license...</i>	1. NGÀY (DATE)	2. CHỮ KÝ CỦA ỨNG VIÊN (APPLICANT SIGNATURE):
--	----------------	---

J. Ý KIẾN CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN (INSTRUCTOR'S RECOMMENDATION)

Tôi đã hướng dẫn cho ứng viên và xem xét cho cá nhân này thực hiện bài kiểm tra (I have personally instructed the applicant and consider this person ready to take the test).

1. Ngày (Date)	2. Chữ ký của người hướng dẫn (Instructor's Signature) (Tên và chữ ký -Print Name and Sign)	3. Số giấy phép (License Number)	4. Thời hạn giấy phép (License Expires)
----------------	---	----------------------------------	---

K. DESIGNATED EXAMINER'S OR AIRMAN CERTIFICATION REPRESENTATIVE REPORT

- Giấy phép học viên bay (Student Pilot License Issued) (Bản chụp -Copy Attached)
- Tôi đã kiểm tra sổ ghi giờ bay và/ hoặc hồ sơ huấn luyện, và xác nhận cá nhân phù hợp với yêu cầu của Bộ quy chế An toàn Hàng không Phần 7 cho việc cấp giấy phép hoặc năng định (I have personally reviewed this applicant's pilot logbook and/or training record, and certify that the individual meets the pertinent requirements of VAR Part 7 for the license or rating sought).
- Tôi đã kiểm tra kiến thức (I have personally tested this applicant's knowledge).
- Tôi đã kiểm tra và / hoặc I have personally tested and/or verified this applicant in accordance with pertinent procedures and standards with the results indicated below.
- Đồng ý (Approved) – Giấy phép được cấp (License Issued) (bản gốc -Original Attached)
- Không đồng ý (Disapproved) – Báo cáo không đồng ý (Disapproval Notice Issued) (Bản gốc- Original Attached)

7. Địa điểm kiểm tra (Location of Test) (Thiết bị, Thành phố, đảo/bang/tỉnh - Facility, City, Island/State/Province)		8. Thời gian kiểm tra (Duration of Test)		
		(a) Mặt đất (Ground)	(b) Buồng lái giả định / Thiết bị huấn luyện (Simulator/FTD)	(c) Bay (Flight)
9. Giấy phép hoặc năng định kiểm tra (License or Rating for Which Tested)	10. Loại tàu bay (Type of Aircraft Used)	11. Số đăng ký (Registration No)		
12. Ngày (Date)	13. Chữ ký của giáo viên kiểm tra (Examiner's Signature) (Tên & chữ ký - Print Name & Sign)	14. Số giấy phép (License No).	15. Số ủy quyền (Designation No).	16. Thời hạn ủy quyền (Designation Expires)

L. ĐÁNH GIÁ (EVALUATOR'S RECORD) (Dùng cho giấy phép lái máy bay vận tải hàng không và / hoặc năng định loại -Use For ATP License And/Or Type Ratings):

	GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN (INSPECTOR)	GIÁO VIÊN KIỂM TRA (EXAMINER)	Ký tên và số giấy phép (Signature and License Number)	Ngày (Date)
1. Phỏng vấn (Oral)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
2. Buồng lái mô phỏng được phê chuẩn / Thiết bị huấn luyện (Approved Simulator/Training Device Check)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
3. Kiểm tra bay (Aircraft Flight Check)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		

M. BÁO CÁO CẦU GIÁM SÁT VIÊN AN TOÀN HOẶC CHUYÊN VIÊN CẤP PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG (AVIATION SAFETY INSPECTOR OR PEL LICENSING OFFICER REPORT)

I have personally tested this applicant in accordance with or have otherwise verified that this applicant complies with pertinent procedures, standards, policies, and/or necessary requirements with the result indicated below

1. <input type="checkbox"/> Đồng ý (Approved) – Cấp giấy phép tạm thời (Temporary License Issued (Bản gốc -Original Attached))		2. <input type="checkbox"/> Không đồng ý -Disapproved – Báo cáo không đồng ý (Disapproved Notice Issued) (Bản gốc -Original Attached)	
3. Địa điểm kiểm tra (Location of Test) (Thiết bị, Thành phố, đảo/bang/tỉnh -Facility, City, Island/State/Province)		4. Thời gian kiểm tra (Duration of Test)	
		(a) Mặt đất (Ground)	(b) Buồng lái mô phỏng/thiết bị huấn luyện (Simulator/FTD)
		(c) Bay (Flight)	
5. Giấy phép hoặc năng định kiểm tra (License or Rating for Which Tested)		6. Loại tàu bay (Type(s) of Aircraft <u>Used</u>)	
7. Số đăng ký (Registration No.(s))			
8. <input type="checkbox"/> Giấy phép học viên bay (Student Pilot License Issued)		13. <input type="checkbox"/> Giấy phép hoặc năng định cơ bản (License or Rating Based)	
9. <input type="checkbox"/> Ý kiến của giáo viên kiểm tra (Examiner's Recommendation)		(a) <input type="checkbox"/> Trình độ khóa học được phê chuẩn (Approved Course Graduate)	
(a) <input type="checkbox"/> Đồng ý (Accepted)		(b) <input type="checkbox"/> Tiêu chuẩn khác được Cục HKVN phê chuẩn (Other Approved CAAV Qualification Criteria)	
(b) <input type="checkbox"/> Không đồng ý (Rejected)		14. <input type="checkbox"/> Giáo viên hướng dẫn bay (Flight Instructor)	
10. <input type="checkbox"/> Cấp lại hoặc đổi giấy phép người lái tàu bay (Reissue or Exchange of Pilot License)		(a) <input type="checkbox"/> Cấp lại (Renewal)	
11. <input type="checkbox"/> Hướng dẫn kiểm tra sức khỏe đặc biệt (Special Medical test <u>conducted</u>)		(b) <input type="checkbox"/> Hồi phục (Reinstatement)	
12. <input type="checkbox"/> Hướng dẫn kiểm tra trình độ ngoại ngữ (<u>Language Proficiency test conducted</u>)		15. Instructor Renewal Based On	
		(a) <input type="checkbox"/> Hoạt động (Activity)	
		(b) <input type="checkbox"/> Kiểm tra (Test)	
		(c) <input type="checkbox"/> Khóa huấn luyện (Training Course)	
		(d) <input type="checkbox"/> Nhiệm vụ và trách nhiệm (Duties and Responsibilities)	
17. Tên khóa huấn luyện (Training Course (FIRC) Name)		18. Số chứng chỉ trung tâm huấn luyện được phê chuẩn (ATO Certificate No.)	
19. Ngày kết thúc (Graduation Date)			
20. Ngày (Date)		21. Chữ ký của giáo viên kiểm tra (Inspector's <u>Signature</u>) (Tên & chữ ký - Print Name & Sign)	
22. Số kiểm soát (Control Number)		23. CASORT-PEL Entry	

N. HỒ SƠ ĐÍNH KÈM (ATTACHMENTS):		6. <input type="checkbox"/> Thông tin cá nhân được kiểm tra (Airman's identification (ID) checked----- ID_____	
1. <input type="checkbox"/> Giấy phép học viên bay (Student Pilot License) (bản chụp -copy)	7. _____	Mẫu của ID (Form of ID)	
2. <input type="checkbox"/> Báo cáo kiểm tra (Knowledge Test Report)	8. _____	Số (Number)	
3. <input type="checkbox"/> Giấy phép tạm thời (Temporary Airman License)	9. _____	Thời hạn hiệu lực (Expiration Date)	
4. <input type="checkbox"/> Báo cáo không đồng ý (Notice of Disapproval)	10. _____	Số điện thoại (Telephone Number)	
5. <input type="checkbox"/> Giấy phép thay thế (Superseded Airman License)		Địa chỉ hình thư điện tử (E-Mail Address)	
		11. _____	Tên (Name)
		12. _____	Ngày sinh (Date of Birth)
		13. _____	Số giấy phép (License Number)
		14. _____	

5. Bổ sung Phụ lục 1 Điều 7.120 quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT như sau:

“ Phụ lục 1 Điều 7.120: Nội dung huấn luyện cho tổ lái nhiều thành viên

a. Mục tiêu của khóa huấn luyện là để người lái thành thạo trong công tác phối hợp tổ lái nhiều thành viên (MCC) để khai thác an toàn trên các máy bay nhiều động cơ nhiều người lái theo quy tắc bay bằng thiết bị và đảm bảo rằng:

1. Lái chính thực hiện các chức năng quản lý và đưa ra quyết định cho dù anh ta là phi công bay hay là phi công không bay.

2. Các nhiệm vụ của phi công bay và phi công không bay được quy định rõ ràng và phân công theo cách phi công bay có thể hướng sự chú ý của anh ta vào việc vận hành và kiểm soát tàu bay.

3. Có sự phối hợp hiệu quả một cách có trật tự phù hợp khi gặp phải các tình huống bình thường, bất thường và khẩn nguy.

4. Sự giám sát, thông tin và hỗ trợ qua lại lẫn nhau luôn luôn được đảm bảo.

b. Các giáo viên huấn luyện Phối hợp tổ lái nhiều thành viên phải rất thành thạo với vấn đề nhân tố con người và quản lý nguồn nhân lực tổ bay. Họ

phải được cập nhật với sự phát triển mới nhất của việc huấn luyện nhân tố con người và các kỹ năng CRM.

c. Giáo trình huấn luyện kiến thức lý thuyết được xây dựng theo quy định của Cục HKVN.

d. Giáo trình huấn luyện bay được quy định tại Hướng dẫn 07-016 (AC 07-016) của Cục HKVN.

đ. Khi kết thúc khóa học, người đề nghị có thể được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa học.

e. Người có Giấy chứng nhận đã hoàn thành huấn luyện MCC về trực thăng sẽ được miễn trừ qui định hoàn thành chương trình kiến thức lý thuyết qui định tại Hướng dẫn 07-016 (AC 07-016) của Cục HKVN.”

6. Bổ sung Phụ lục 1 Điều 7.135 quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT như sau:

“Phụ lục 1 Điều 7.135: Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép học viên bay



**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
(APPLICATION FOR)
GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
(ORIGINAL AIRMAN LICENSE)
THÀNH VIÊN TỒ BAY
[FLIGHT CREW MEMBER]**

HƯỚNG DẪN (INSTRUCTIONS)
In hoặc đánh máy. Không viết vào phần bôi đen, phần này chỉ dành cho Cục HKVN. Chỉ nộp đơn bản gốc cho phòng Tiêu chuẩn An toàn bay hoặc người được Cục Hàng không ủy quyền, nếu thiếu chỗ thì dùng tờ dính kèm (Print or type. Do not write in shaded areas, these are for CAAV use only. Submit original only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV Authorized Person. If additional space is required, use an attachment)

<p>A. TÔI LÀM ĐƠN NÀY ĐỀ NGHỊ (APPLICATION IS HEREBY MADE FOR) <input type="checkbox"/> CẤP MỚI (ISSUANCE) <input type="checkbox"/> CẤP LẠI CÁC GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM SAU (REISSUANCE OF THE FOLLOWING VIETNAM AIRMAN LICENSE):</p>																
1. <input type="checkbox"/> HỌC VIÊN BAY (STUDENT PILOT)				3. <input type="checkbox"/> NGƯỜI LÁI TÀU BAY THƯƠNG MẠI (COMMERCIAL PILOT)				5. <input type="checkbox"/> CƠ GIỚI TRÊN KHÔNG (FLIGHT ENGINEER)				7. <input type="checkbox"/> NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY (FLIGHT DISPATCHER)				
2. <input type="checkbox"/> NGƯỜI LÁI TÀU BAY TƯ NHÂN (PRIVATE PILOT)				4. <input type="checkbox"/> NGƯỜI LÁI TÀU BAY VẬN TẢI HÀNG KHÔNG (AIRLINE TRANSPORT PILOT)				6. <input type="checkbox"/> GIÁO VIÊN BAY (FLIGHT INSTRUCTOR)				8. <input type="checkbox"/> LOẠI KHÁC (OTHER):				
<p>B. GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH ĐỀ NGHỊ (LICENSE OR RATING APPLIED FOR ON BASIS OF):</p>																
1. HOÀN THIÊN YÊU CẦU KIỂM TRA KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG (COMPLETION OF REQUIRED KNOWLEDGE AND SKILL TEST)				2. LOẠI TÀU BAY ĐƯỢC SỬ DỤNG (AIRCRAFT TO BE USED) <small>(Nếu có yêu cầu kiểm tra bay -if flight test required)</small>				3. TỔNG GIỜ BAY TRÊN LOẠI TÀU BAY / SIM /FTD (TOTAL TIME IN THIS AIRCRAFT/SIM/FTD <small>Hours</small>)				4. GIỜ BAY LÁI CHÍNH (PILOT-IN-COMMAND <small>Hours</small>)				
<p>C. CHUNG LOẠI VÀ/ HOẶC HẠNG TÀU BAY CÓ LIÊN QUAN (THE FOLLOWING CATEGORY AND/OR CLASS IS INVOLVED):</p>																
1. <input type="checkbox"/> TÀU BAY MỘT ĐỘNG CƠ (AEROPLANE – SINGLE ENGINE LAND)				5. <input type="checkbox"/> TÀU LƯỢN (GLIDER.....(SPECIFY TOW)→												
2. <input type="checkbox"/> TÀU BAY NHIỀU ĐỘNG CƠ (AEROPLANE – MULTIENGINE LAND)				6. <input type="checkbox"/> MÁY BAY LÊN THĂNG (ROTORCRAFT.....(SPECIFY CLASS)→												
3. <input type="checkbox"/> TÀU BAY MỘT ĐỘNG CƠ (AEROPLANE – SINGLE ENGINE SEA)				7. <input type="checkbox"/> NHE HƠN KHÔNG KHÍ (LIGHTER THAN AIR..... (SPECIFY CLASS))→												
4. <input type="checkbox"/> TÀU BAY NHIỀU ĐỘNG CƠ (AEROPLANE – MULTIENGINE SEA)				8. <input type="checkbox"/> POWERED LIFT												
<p>D. NĂNG ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN (THE FOLLOWING RATING IS INVOLVED):</p>																
1. <input type="checkbox"/> THIẾT BỊ (INSTRUMENT)				3. <input type="checkbox"/> NĂNG ĐỊNH LOẠI BỔ SUNG (ADDED TYPE RATING.....(SPECIFY)→												
2. <input type="checkbox"/> CHUNG LOẠI II HOẶC III (CATEGORY II OR III APPROACHES.)				4. <input type="checkbox"/> NĂNG ĐỊNH KHÁC (OTHER RATING.....(SPECIFY)→												
<p>E. THÔNG TIN CÁ NHÂN (AIRMAN PERSONAL INFORMATION):</p>																
1. TÊN (Họ, tên, tên lót) - NAME (Last, First, Middle)						2. ĐỊA CHỈ THƯỜNG TRÚ (Đường phố hoặc Hòm thư)-PERMANENT ADDRESS (Street or PO Box Number)										
3. ĐIỆN THOẠI VÀ FAX (TELEPHONE AND FAX)						4. CITY THÁNH PHỐ/STATE/PROVINCE TỈNH MAIL CODE						COUNTRY QUỐC GIA				
5. NGÀY THÁNG NĂM SINH (THÁNG, NGÀY, NĂM) DATE OF BIRTH (MONTH, DAY, YEAR)						6. NƠI SINH (PLACE OF BIRTH)				7. QUỐC TỊCH NATIONALITY (CITIZENSHIP)				8. TRÌNH ĐỘ NGÔN NGỮ Language Proficiency Level 4/+? <input type="checkbox"/> Có (Yes) <input type="checkbox"/> Không (No)		
9. CHIỀU CAO (HEIGHT)		10. CÂN NẶNG (WEIGHT)		11. TÓC (HAIR)		12. MẮT (EYES)		13. GIỚI TÍNH (SEX)		14. ĐỊA CHỈ HỒM THƯ ĐIỆN TỬ (E-MAIL ADDRESS)				15. For FSI Use		
<p>F. GHI CHÉP GIỜ BAY (RECORD OF PILOT TIME) (Không viết vào phần tô bóng -Do Not Write In The Shaded Areas):</p>																
	Tổng (Total)	Bay dưới sự hướng dẫn (Instruction Received)	Bay đơn (Solo)	Lái chính - Pilot in Command (PIC)	Bay đường dài dưới sự hướng dẫn (Cross Country Instruction Received)	Bay đơn đường dài (Cross Country Solo)	Bay lái chính đường dài (Cross Country PIC)	Bay bằng thiết bị (Instrument)	Bay đêm dưới sự hướng dẫn (Night Instruction Received)	Cách hạ cánh đêm (Night Take-Off/Landing)	Lái chính đêm (Night PIC)	Lái chính cất hạ cánh đêm (Night Take-Off/Landing PIC)	Số chuyến bay (Number Of Flights)	Number Of Aero-Tows	Number Of Ground Launches	Number Of Power Launches
Tàu lượn (Gliders)																
(Free Balloon)																
Khi cầu (Airship)																
Tàu bay (Aeroplane)				Lái chính (PIC) Lái phụ (SIC)			Lái chính (PIC) Lái phụ (SIC)				Lái chính (PIC) Lái phụ (SIC)	Lái chính (PIC) Lái phụ (SIC)				

Máy bay lên thẳng (Rotorcraft)			Lái chính (PIC)			Lái chính (PIC)			Lái chính (PIC)	Lái chính (PIC)
			Lái phụ (SIC)			Lái phụ (SIC)			Lái phụ (SIC)	Lái phụ (SIC)
Nâng bằng lực (Powered Lift)			Lái chính (PIC)			Lái chính (PIC)			Lái chính (PIC)	Lái chính (PIC)
			Lái phụ (SIC)			Lái phụ (SIC)			Lái phụ (SIC)	Lái phụ (SIC)
Buồng lái mô phỏng (Simulator)										
Thiết bị huấn luyện (Training Device)										
PCATD										

G. THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE (MEDICAL EVALUATION INFORMATION):

1. HANG CHỨNG CHỈ (CLASS OF CERTIFICATE)	2. QUỐC GIA CẤP (STATE OF ISSUE)	3. NGÀY CẤP (DATE OF ISSUE)	4. GIÁM ĐỊNH VIÊN (MEDICAL EXAMINER)
--	----------------------------------	-----------------------------	--------------------------------------

H. BẠN ĐÃ BỊ KIỂM TRA KHÔNG ĐẠT CHO GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH NÀY CHƯA (HAVE YOU FAILED A TEST FOR THIS LICENSE OR RATING?)

1. Có (Yes) 2. Không (No)

I. CHỨNG THỰC (APPLICANT'S CERTIFICATION)— Tôi Cam đoan rằng tất cả những thông tin cung cấp ở trên là chính xác và đúng sự thật, và tôi đồng ý rằng đó là cơ sở để cấp giấy phép cho tôi (I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV license to me).

A person shall not with intent to deceive: (c) make any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license...

1. NGÀY (DATE)

2. CHỮ KÝ CỦA ỨNG VIÊN (APPLICANT SIGNATURE):

J. Ý KIẾN CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN (INSTRUCTOR'S RECOMMENDATION)

Tôi đã hướng dẫn cho ứng viên và xem xét cho cá nhân này thực hiện bài kiểm tra (I have personally instructed the applicant and consider this person ready to take the test).

1. Ngày (Date)	2. Chữ ký của người hướng dẫn (Instructor's Signature) (Tên và chữ ký -Print Name and Sign)	3. Số giấy phép (License Number)	4. Thời hạn giấy phép (License Expires)
----------------	---	----------------------------------	---

K. DESIGNATED EXAMINER'S OR AIRMAN CERTIFICATION REPRESENTATIVE REPORT

- Giấy phép học viên bay (Student Pilot License Issued) (sản chụp -Copy Attached)
- Tôi đã kiểm tra sổ ghi giờ bay và/ hoặc hồ sơ huấn luyện, và xác nhận cá nhân phù hợp với yêu cầu của Bộ quy chế An toàn Hàng không Phần 7 cho việc cấp giấy phép hoặc năng định (I have personally reviewed this applicant's pilot logbook and/or training record, and certify that the individual meets the pertinent requirements of VAR Part 7 for the license or rating sought).
- Tôi đã kiểm tra kiến thức (I have personally tested this applicant's knowledge).
- Tôi đã kiểm tra và / hoặc I have personally tested and/or verified this applicant in accordance with pertinent procedures and standards with the results indicated below.
- Đồng ý (Approved) – Giấy phép được cấp (License Issued) (sản gốc -Original Attached)
- Không đồng ý (Disapproved) – Báo cáo không đồng ý (Disapproval Notice Issued) (Bản gốc- Original Attached)

7. Địa điểm kiểm tra (Location of Test) (Thiết bị, Thành phố, đảo/bang/tỉnh - Facility, City, Island/State/Province)		8. Thời gian kiểm tra (Duration of Test)		
		(a) Mặt đất (Ground)	(b) Buồng lái giả định / Thiết bị huấn luyện (Simulator/FTD)	(c) Bay (Flight)
9. Giấy phép hoặc năng định kiểm tra (License or Rating for Which Tested)		10. Loại tàu bay (Type of Aircraft Used)		11. Số đăng ký (Registration No)
12. Ngày (Date)	13. Chữ ký của giáo viên kiểm tra (Examiner's Signature) (Tên & chữ ký - Print Name & Sign)	14. Số giấy phép (License No).	15. Số ủy quyền (Designation No).	16. Thời hạn ủy quyền (Designation Expires)

L. ĐÁNH GIÁ (EVALUATOR'S RECORD) (Dùng cho giấy phép lái máy bay vận tải hàng không và / hoặc năng định loại)

-Use For ATP License And/Or Type Ratings):

	GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN (INSPECTOR)	GIÁO VIÊN KIỂM TRA (EXAMINER)	Ký tên và số giấy phép (Signature and License Number)	Ngày (Date)
1. Phỏng vấn (Oral)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
2. Buồng lái mô phỏng được phê chuẩn / Thiết bị huấn luyện (Approved Simulator/Training Device Check)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
3. Kiểm tra bay (Aircraft Flight Check)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		

M. BÁO CÁO CẦU GIÁM SÁT VIÊN AN TOÀN HOẶC CHUYÊN VIÊN CẤP PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG (AVIATION SAFETY INSPECTOR OR PEL LICENSING OFFICER REPORT)

I have personally tested this applicant in accordance with or have otherwise verified that this applicant complies with pertinent procedures, standards, policies, and/or necessary requirements with the result indicated below

1. <input type="checkbox"/> Đồng ý (Approved) — Cấp giấy phép tạm thời (Temporary License Issued (Bản gốc -Original Attached)		2. <input type="checkbox"/> Không đồng ý -Disapproved – Báo cáo không đồng ý (Disapproved Notice Issued) (Bản gốc -Original Attached)	
3. Địa điểm kiểm tra (Location of Test) (Thiết bị, Thành phố, đảo/bang/tỉnh -Facility, City, Island/State/Province)		4. Thời gian kiểm tra (Duration of Test)	
		(a) Mặt đất (Ground)	(b) Buồng lái mô phỏng/thiết bị huấn luyện (Simulator/FTD)
		(c) Bay (Flight)	
5. Giấy phép hoặc năng định kiểm tra (License or Rating for Which Tested)	6. Loại tàu bay (Type(s) of Aircraft Used)	7. Số đăng ký (Registration No.(s))	
8. <input type="checkbox"/> Giấy phép học viên bay (Student Pilot License Issued)	13. <input type="checkbox"/> Giấy phép hoặc năng định cơ bản (License or Rating Based)	14. <input type="checkbox"/> Giáo viên hướng dẫn bay (Flight Instructor)	16. <input type="checkbox"/> Giáo viên mặt đất (Ground Instructor)
9. <input type="checkbox"/> Ý kiến của giáo viên kiểm tra (Examiner's Recommendation)	(a) <input type="checkbox"/> Trình độ khóa học được phê chuẩn (Approved Course Graduate)	(a) <input type="checkbox"/> Cấp lại (Renewal)	(b) <input type="checkbox"/> Hồi phục (Reinstatement)
(a) <input type="checkbox"/> Đồng ý (Accepted)	(b) <input type="checkbox"/> Không đồng ý (Rejected)	15. Instructor Renewal Based On	
10. <input type="checkbox"/> Cấp lại hoặc đổi giấy phép người lái tàu bay (Reissue or Exchange of Pilot License)	(b) <input type="checkbox"/> Tiêu chuẩn khác được Cục HKVN phê chuẩn (Other Approved CAAV Qualification Criteria)	(a) <input type="checkbox"/> Hoạt động (Activity)	(c) <input type="checkbox"/> Khóa huấn luyện (Training Course)
11. <input type="checkbox"/> Hướng dẫn kiểm tra sức khỏe đặc biệt (Special Medical test conducted)		(b) <input type="checkbox"/> Kiểm tra (Test)	(d) <input type="checkbox"/> Nhiệm vụ và trách nhiệm (Duties and Responsibilities)
12. <input type="checkbox"/> Hướng dẫn kiểm tra trình độ ngoại ngữ (Language Proficiency test conducted)		19. Ngày kết thúc (Graduation Date)	
17. Tên khóa huấn luyện (Training Course (FIRC Name)	18. Số chứng chỉ trung tâm huấn luyện được phê chuẩn (ATO Certificate No.)	23. CASORT-PEL Entry	
20. Ngày (Date)	21. Chữ ký của giáo viên kiểm tra (Inspector's Signature) (Tên & chữ ký - Print Name & Sign)	22. Số kiểm soát (Control Number)	

N. HỒ SƠ ĐÍNH KÈM (ATTACHMENTS):		6. <input type="checkbox"/> Thông tin cá nhân được kiểm tra (Airman's Identification (ID) checked----- ID: _____
1. <input type="checkbox"/> Giấy phép học viên bay (Student Pilot License) (bản chụp -copy)	7. _____	11. _____
2. <input type="checkbox"/> Báo cáo kiểm tra (Knowledge Test Report)	Mẫu của ID (Form of ID)	Tên (Name)
3. <input type="checkbox"/> Giấy phép tạm thời (Temporary Airman License)	8. _____	12. _____
4. <input type="checkbox"/> Báo cáo không đồng ý (Notice of Disapproval)	Số (Number)	Ngày sinh (Date of Birth)
5. <input type="checkbox"/> Giấy phép thay thế (Superseded Airman License)	9. _____	13. _____
	Thời hạn hiệu lực (Expiration Date)	Số giấy phép (License Number)
	10. _____	14. _____
	Số điện thoại (Telephone Number)	Địa chỉ email (E-Mail Address)

”

7. Sửa đổi Phụ lục 1 Điều 7.257 quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT như sau:

“PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 7.257 CÁC YÊU CẦU VỀ KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI CƠ GIỚI TRÊN KHÔNG

a. Ngoài các yêu cầu tại Điều 7.257, người đề nghị cấp Giấy phép cơ giới trên không với năng định hạng phải nộp hồ sơ sau đây:

- Hồ sơ chứng minh có ít nhất 100 giờ bay với chức năng là cơ giới trên không có thể gồm tối đa 50 giờ trên buồng lái giả định được phê chuẩn;
- Hồ sơ chứng minh trong vòng 90 ngày trước khi nộp đơn, đã hoàn thành khoá huấn luyện bay và trên mặt đất được phê chuẩn dành cho cơ giới trên không;
- Bằng chứng tốt nghiệp ít nhất khoá huấn luyện 2 năm chuyên ngành hàng không về bảo dưỡng tàu bay và động cơ tàu bay với ít nhất 05 giờ huấn luyện bay thực hiện nhiệm vụ của cơ giới trên không;
- Bằng tốt nghiệp hàng không về điện – điện tử, cơ khí của trường đại học hoặc trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề; có ít nhất 6 tháng kinh nghiệm thực tế bảo dưỡng tàu bay và ít nhất 05 giờ huấn luyện bay thực hiện nhiệm vụ của cơ giới trên không.”